

THƯƠNG MẠI HAI CHIỀU
GIỮA VIỆT NAM - EU

ĐẠT **48,5** TỶ USD
10 THÁNG NĂM 2023

THÁNG 10
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



wto_mtpd@moit.gov.vn

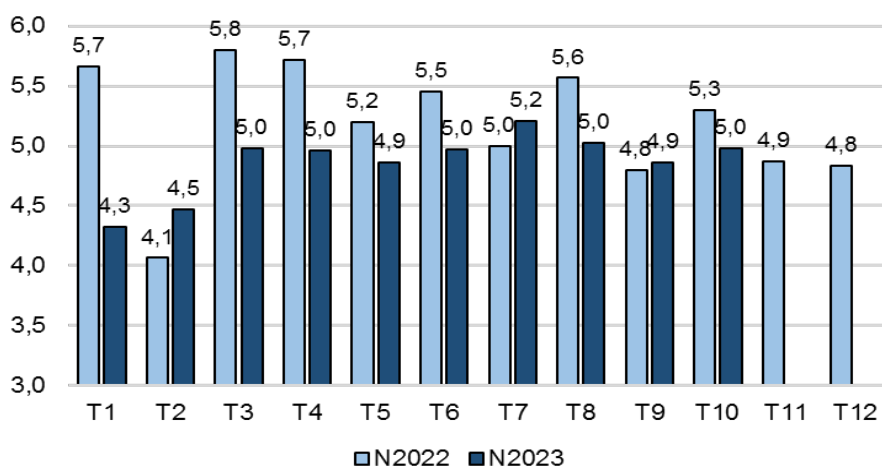


<https://fta.gov.vn>

Bước vào tháng đầu tiên trong quý IV/2023, hoạt động thương mại giữa Việt Nam với thị trường Liên minh châu Âu (EU) vẫn chưa thể hồi phục cho dù đây là giai đoạn nhu cầu tiêu thụ hàng hóa toàn cầu cao nhất trong năm để phục vụ các dịp Lễ, tết sắp tới.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2023, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 4,98 tỷ USD, tăng 2,38% so với tháng trước nhưng giảm gần 6% so với tháng 10/2022, nâng tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với thị trường EU trong 10 tháng đầu năm 2023 lên 48,46 tỷ USD, giảm 7,41% so với cùng kỳ năm trước.

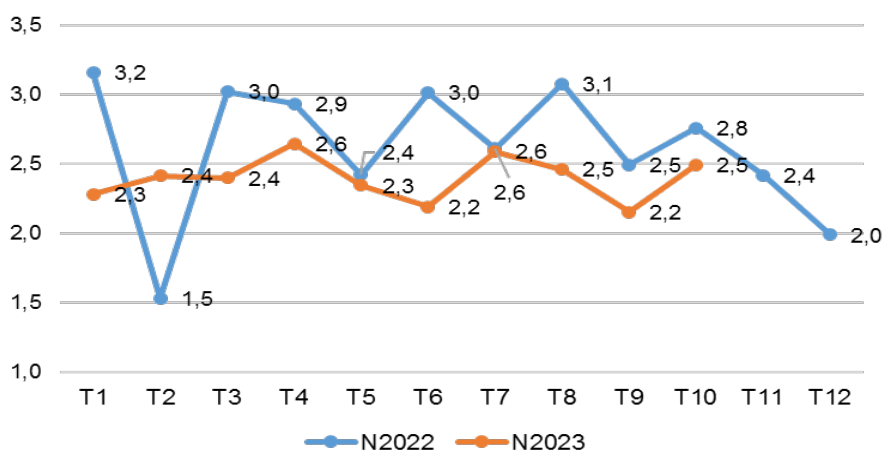
Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam - EU qua các tháng (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 10/2023, Việt Nam xuất siêu sang EU 2,5 tỷ USD, cao hơn so với mức xuất siêu 2,15 tỷ USD trong tháng 9/2023 nhưng vẫn thấp hơn mức 2,76 tỷ USD trong tháng 10/2022. Tính chung trong 10 tháng năm 2023, Việt Nam xuất siêu sang EU 23,96 tỷ USD, giảm mạnh so với mức xuất siêu 27,03 tỷ USD cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại Việt Nam - EU qua các tháng (ĐVT: tỷ USD)

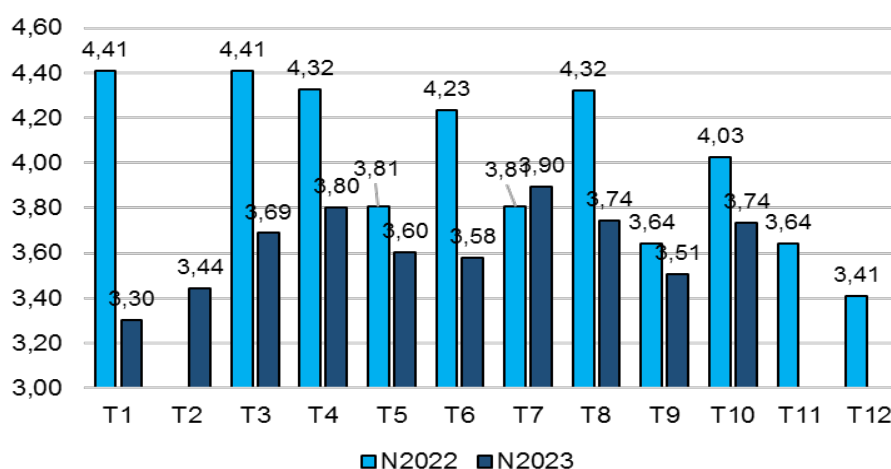


Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

➤ Về xuất khẩu

Trong tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU đạt 3,74 tỷ USD, tăng 6,55% so với tháng trước và giảm 7,21% so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU đạt 36,3 tỷ USD, giảm 8,74% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 12,46% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, giảm so với mức tỷ trọng chiếm 12,69% cùng kỳ năm trước. Xét trong khối các thị trường có FTA với Việt Nam (như CPTPP, RCEP, UKVFTA hay EAEU), xuất khẩu sang khối thị trường EU (Hiệp định EVFTA) có kim ngạch giảm mạnh nhất.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU qua các tháng (ĐVT: tỷ USD)



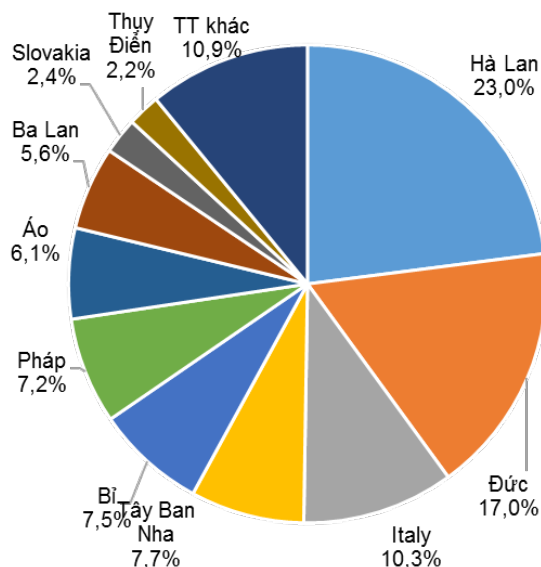
Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu, trong tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang nhiều thị trường chủ lực trong khối EU như Hà Lan, Đức, Italia, Tây Ban Nha, Pháp hay Bỉ đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan so với tháng trước. Tuy nhiên, nếu so với tháng 10/2022, xuất khẩu sang hầu hết các thị trường trong số này đều giảm (ngoại trừ Hà Lan và Tây Ban Nha).

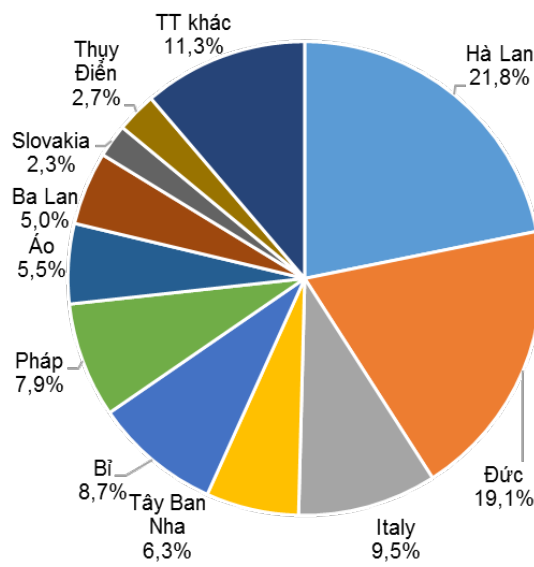
Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sang nhiều thị trường chủ lực của EU giảm hai chữ số so với cùng kỳ năm trước như Đức (giảm 18,8%); Pháp (giảm 16,34%); Thụy Điển (giảm 26,72%); Bỉ (giảm 21,31%)... Trong đó, Đức và Hà Lan - hai thị trường của ngũ quan trọng hàng đầu EU tiếp tục đạt kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, chiếm 45,2% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU.

Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường thành viên EU (% tính theo trị giá)

10 tháng/2023



10 tháng/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong 10 tháng đầu năm 2023, nhu cầu tiêu thụ suy yếu khiến xuất khẩu nhiều mặt hàng sang EU sụt giảm đáng kể, như: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (giảm 2,97%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (giảm 17,56%); gỗ và sản phẩm gỗ (giảm 35,64%); hàng thủy sản (giảm 32,41%); giày dép các loại (giảm 19,64%); hàng dệt, may (giảm 14,19%)...

Đáng chú ý, mặc dù quy mô còn hạn chế nhưng xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản thế mạnh của Việt Nam sang EU trong 10 tháng qua ghi nhận những tín hiệu rất tích cực. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu rau quả tăng 29,17%; xuất khẩu gạo tăng 58,41% và xuất khẩu chè tăng 72,58%.

Ngoài ra, một trong những điểm sáng nhất trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU là xu hướng tăng tốc nhanh của xuất khẩu sắt thép các loại. Trong 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sắt thép của Việt Nam sang EU đạt 1,67 tỷ USD, tăng 24,47% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng tổng kim ngạch xuất khẩu sắt thép của Việt Nam (tăng 0,1%). Nhờ vậy, nếu như tại thời điểm tháng 6/2020, xuất khẩu thép sang thị trường EU chỉ chiếm 3,4% tổng kim ngạch xuất khẩu thép, con số này tính đến thời điểm tháng 10/2023 đã tăng lên 21,2%, tương ứng với tăng gấp 6,3 lần. Tính chung trong 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sắt thép sang EU chiếm 23,98%, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 19,28% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ lực sang thị trường EU trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So T9/2023 (%)	So T10/2022 (%)	10 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 10T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						10T/2023	10T/2022
Tổng KNXX	3.736.380	6,55	-7,21	36.304.006	-8,74	100,00	100,00
Điện thoại các loại và linh kiện	677.643	8,23	-5,62	5.812.660	1,99	16,01	14,33
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	506.990	-15,09	-6,82	4.574.049	-2,97	12,60	11,85
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	475.794	-9,69	-2,06	4.476.275	-17,56	12,33	13,65
Giày dép các loại	454.224	34,24	-18,64	3.970.437	-20,10	10,75	12,21
Hàng dệt, may	310.318	26,19	-16,05	3.145.341	-15,39	8,65	9,19
Sắt thép các loại	139.295	59,42	72,44	1.666.394	24,47	4,59	3,37
Cà phê	40.326,54	-9,77	-39,65	1.170.707	-7,87	3,16	3,12
Phương tiện vận tải và phụ tùng	74.878	0,09	-6,37	944.850	3,21	2,60	2,30
Hàng thủy sản	78.258	2,63	-21,71	788.670	-30,71	2,17	2,79
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	69.257	36,23	-9,23	684.074	-9,35	1,88	1,90
Hạt điều	63.133	18,85	58,62	544.452	8,66	1,50	1,26
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	24.554	-47,76	-79,01	502.431	-6,96	1,38	1,36
Sản phẩm từ sắt thép	36.433	14,89	-35,84	499.097	-37,2	1,37	2,00
Sản phẩm từ chất dẻo	48.517	14,5	24,31	430.978	-15,66	1,19	1,28
Gỗ và sản phẩm gỗ	40.146	42,95	-15,86	318.505	-35,64	0,88	1,24
Hàng rau quả	20.038	-29,71	-4,62	247.877	33,72	0,68	0,47
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	12.320	-19,98	-16,13	166.717	23,77	0,46	0,34
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	16.655	13,76	-15,49	165.824	-16,32	0,46	0,50
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	11.883	14,56	5,78	136.615	-13,89	0,38	0,40
Kim loại thường khác và sản phẩm	11.856	-4,93	118,23	132.679	134,9	0,37	0,14
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	13.528	41,57	-11,02	110.569	-19,19	0,30	0,34
Hạt tiêu	10.442	23,71	54,39	97.642	-23,56	0,27	0,32
Chất dẻo nguyên liệu	13.641	98,89	228,74	87.862	21,65	0,24	0,18
Sản phẩm từ cao su	6.179	-0,56	-10,33	69.491	-30,44	0,19	0,25
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	9.284	54,69	28,77	66.948	-1,06	0,18	0,17

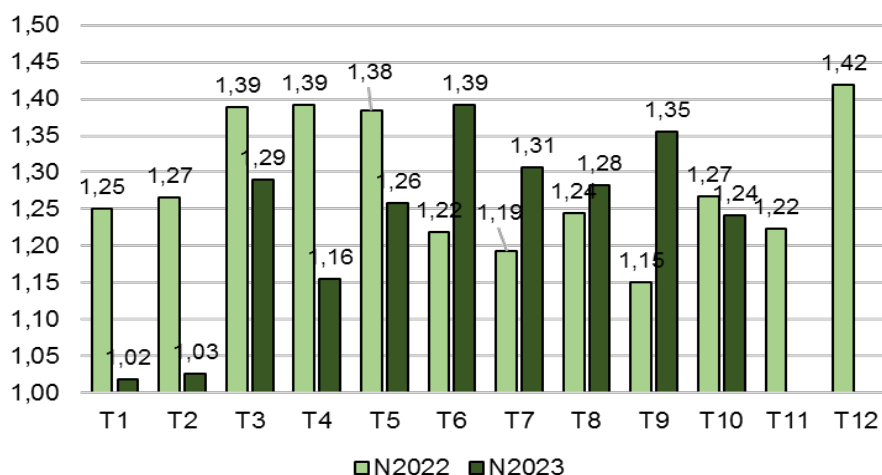
Mặt hàng	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So T9/2023 (%)	So T10/2022 (%)	10 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 10T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						10T/2023	10T/2022
Xơ, sợi dệt các loại	5.239	-10,09	25,91	66.420	4,44	0,18	0,16
Cao su	8.797	28,44	7,02	65.352	-30,01	0,18	0,23
Hóa chất	4.971	59,29	-34,4	48.509	-60,35	0,13	0,31
Sản phẩm gốm, sứ	5.145	40,35	-19,81	48.151	-32	0,13	0,18
Dây điện và dây cáp điện	2.932	-23,24	342,68	29.591	61,17	0,08	0,05
Gạo	1.954	-5,92	52,9	24.735	58,41	0,07	0,04
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	996	31,63	-68,11	22.396	-32,51	0,06	0,08
Than các loại	10.885	28431,61		19.763	392,68	0,05	0,01
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	1.888	16,93	-43,46	15.715	-48,85	0,04	0,08
Sản phẩm hóa chất	1.252	-21,99	52,03	13.065	-14,07	0,04	0,04
Giấy và các sản phẩm từ giấy	180	-0,34	-42,11	3.128	44,69	0,01	0,01
Chè	195	38,1	78,95	1.460	72,58	0,00	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

➤ Về nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU trong tháng 10/2023 đạt 1,24 tỷ USD, giảm 8,4% so với tháng trước và giảm 2,07% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 10 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường EU đạt 12,34 tỷ USD, giảm 3,28% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 4,62% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu chung.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU qua các tháng (ĐVT: tỷ USD)

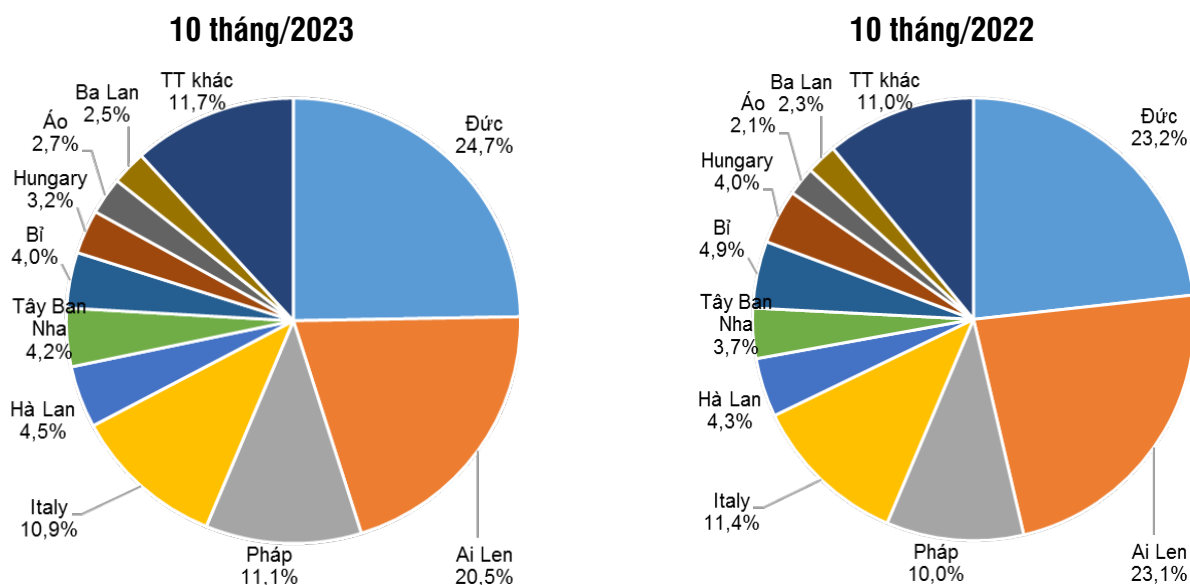


Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 10/2023, kim ngạch nhập khẩu của EU tăng so với tháng trước chủ yếu do nhập khẩu từ Pháp tăng mạnh (tăng 105,22% so với tháng 9/2023) do các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa và dược phẩm từ thị trường này để phục vụ nhu cầu tích trữ trong giai đoạn cuối năm.

Tính chung trong 10 tháng đầu năm 2023, Đức, Ai Len, Pháp, Italia và Hà Lan là 5 thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam tại EU, chiếm 71,68% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU. Trong đó, nhập khẩu từ Đức, Pháp, Hà Lan đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng.

Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các thị trường thành viên EU (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong 10 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU giảm chủ yếu do nhập khẩu các mặt hàng chủ lực như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Sản phẩm hóa chất, Thức ăn gia súc và nguyên liệu ... giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So T9/2023 (%)	So T10/2022 (%)	10 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 10T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						10T/2023	10T/2022
Tổng KNNK	1.241.091	-8,4	-2,07	12.339.136	-3,28	100,00	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	244.453	-40,21	-21,22	2.568.491	-16,92	20,50	23,89
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	317.762	46,04	60,14	2.399.325	4,05	19,44	18,08
Dược phẩm	157.192	-5,06	-11,63	1.575.246	4,50	11,28	10,69
Sản phẩm hóa chất	51.882	7,33	4,05	501.580	-11,97	4,06	4,47

Mặt hàng	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So T9/2023 (%)	So T10/2022 (%)	10 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 10T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						10T/2023	10T/2022
Hóa chất	15.344	-79,58	-47,28	421.950	34,73	3,42	2,45
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	7.804	6,66	-80,42	222.439	-43,82	1,80	3,10
Sữa và sản phẩm sữa	25.182	91,06	40,38	206.931	0,52	1,68	1,61
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	16.508	-19,03	20,07	191.945	-12,97	1,56	1,73
Chất dẻo nguyên liệu	16.009	-11,97	-15,25	182.073	-6,66	1,48	1,53
Gỗ và sản phẩm gỗ	10.882	-18,14	-32,28	170.511	-8,35	1,38	1,46
Linh kiện, phụ tùng ô tô	12.807	-10,28	39,42	148.167	68,09	1,20	0,69
Sản phẩm từ sắt thép	13.778	-5,89	-11,69	143.905	-5,64	1,17	1,20
Vải các loại	12.373	10,75	-19,04	143.622	-8,58	1,16	1,23
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	9.612	2,83	-60,54	139.133	-18,19	1,13	1,33
Sản phẩm từ chất dẻo	12.570	10,34	-5,21	138.712	5,71	1,12	1,03
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	10.251	4,91	8	102.351	16,53	0,83	0,69
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.249	-24,52	-38,03	89.872	-19,12	0,73	0,87
Ô tô nguyên chiếc các loại	11.074	570,9	58,89	83.162	23,55	0,67	0,53
Chế phẩm thực phẩm khác	7.894	54,33	-8,74	79.711	-23,41	0,65	0,82
Sắt thép các loại	8.238	10,26	0,43	71.560	-18,43	0,58	0,69
Giấy các loại	7.003	-16,79	17,76	70.652	24,06	0,57	0,45
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	3.674	8,48	-23,76	52.349	-20,18	0,42	0,51
Sản phẩm từ cao su	3.236	-0,19	-23,35	37.162	-7,99	0,30	0,32
Kim loại thường khác	3.257	67,22	-69,2	34.415	-58,3	0,28	0,65
Phân bón các loại	3.594	30,62	19,9	29.635	6,63	0,24	0,22
Nguyên phụ liệu dược phẩm	3.202	48,03	-3,56	27.804	28,3	0,23	0,17
Hàng thủy sản	1.809	17,68	-1,19	24.760	-6,31	0,20	0,21
Dây điện và dây cáp điện	2.185	-26,56	-23,34	23.286	-2,24	0,19	0,19
Cao su	1.722	9,64	16,32	17.872	-26,49	0,14	0,19
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	1.545	-20,05	-33,75	16.287	-33,35	0,13	0,19

Mặt hàng	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So T9/2023 (%)	So T10/2022 (%)	10 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 10T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						10T/2023	10T/2022
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1.253	29,27	2,33	15.691	-2,75	0,13	0,13
Xơ, sợi dệt các loại	505	-55,03	-59,89	13.827	21,6	0,11	0,09
Hàng điện gia dụng và linh kiện	770	-29,4	-42	13.613	0,91	0,11	0,11
Sản phẩm từ kim loại thường khác	932	-10,08	-26,25	11.648	8,74	0,09	0,08
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1.861	85,65	17,79	9.286	-15,31	0,08	0,09
Quặng và khoáng sản khác	48	-93,84	-73,07	8.237	44,76	0,07	0,04
Nguyên phụ liệu thuốc lá	1.200	45,3	1049,66	4.960	3,6	0,04	0,04
Lúa mì	0			4.112	4175,27	0,03	0,00
Sản phẩm từ giấy	345	231,77	-44,21	3.695	-46,8	0,03	0,05
Phế liệu sắt thép	0			1.775	-88,7	0,01	0,12
Điện thoại các loại và linh kiện	0		-100	50	-71,19	0,00	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Nhận định: Với triển vọng tích cực hơn của kinh tế EU trong năm 2024 cộng với những nỗ lực của các cơ quan quản lý và doanh nghiệp trong việc thích ứng các yêu cầu của thị trường EU, đặc biệt là các yêu cầu để gỡ “thẻ vàng” IUU đối với ngành thủy sản, triển vọng xuất khẩu khả quan của một số mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang EU trong thời gian tới và nhất là sự hỗ trợ của EVFTA, dự kiến thương mại giữa Việt Nam - EU nói chung và hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU nói riêng sẽ hồi phục trở lại kể từ quý II/2024.